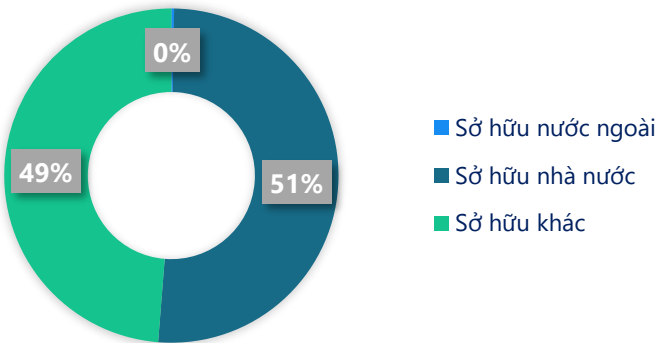


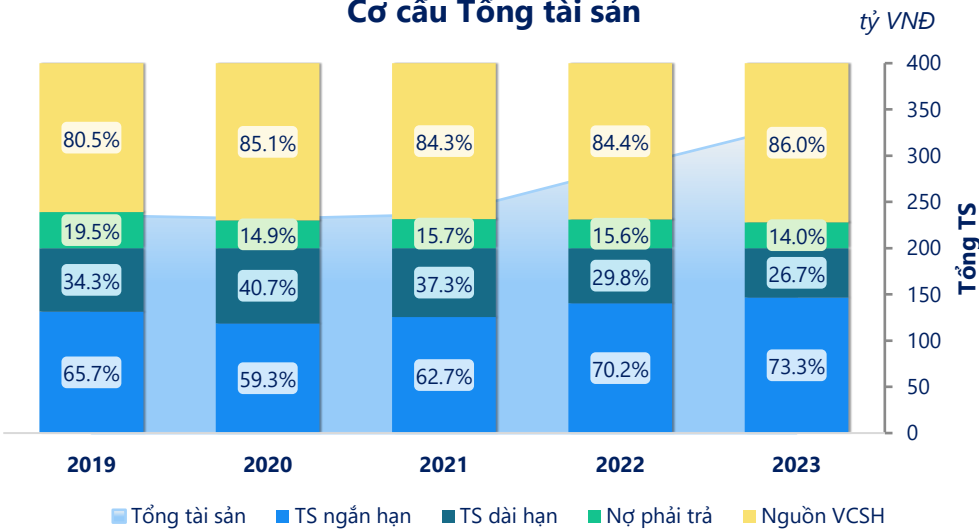
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	16,500			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,500			
SL cổ phiếu LH	14,420,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	865			
% sở hữu nước ngoài	0.3%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	287			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	238			
P/E	4.9			
EPS	3,340			
	YTD	1T	3T	6T
SGS	18.7%	-7.3%	-7.8%	-7.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



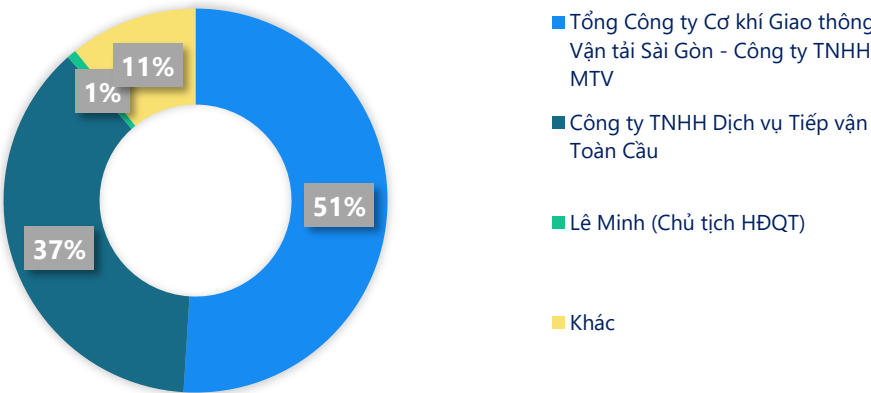
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SGS** năm 2023 tăng trưởng **16.7%** so với năm trước, đạt **333.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

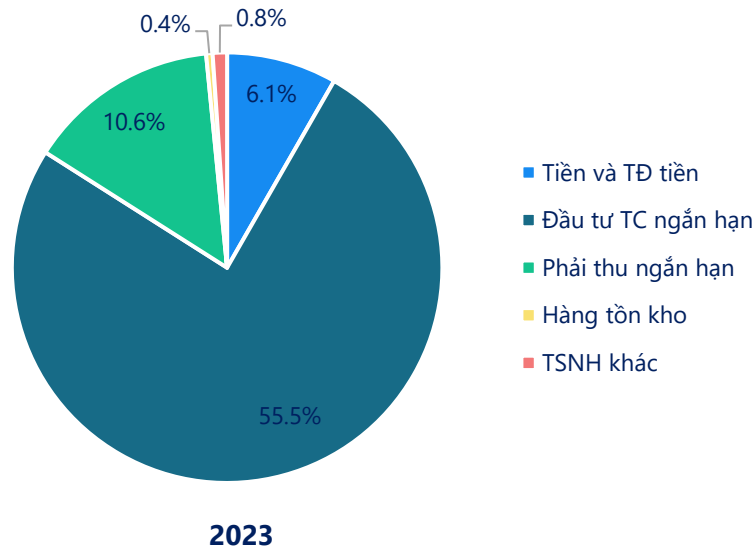
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.26%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - Công ty TNHH MTV** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu nắm giữ 37.4% và đứng thứ 3 là Lê Minh (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.80%.

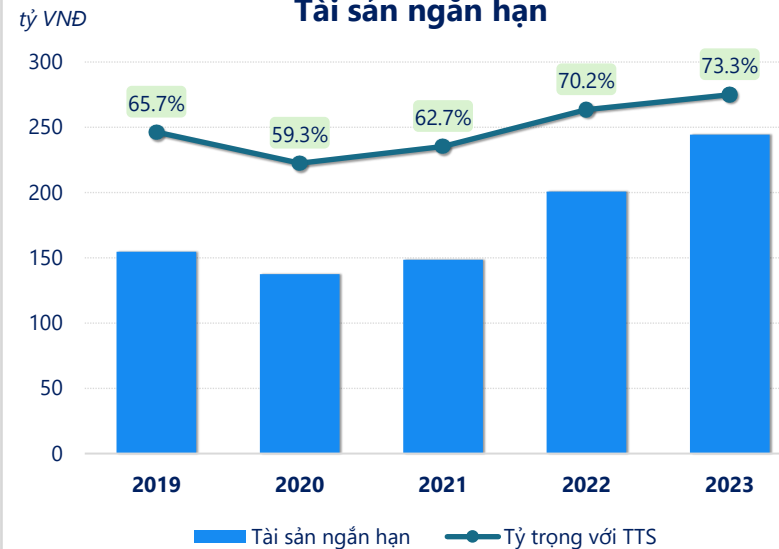
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



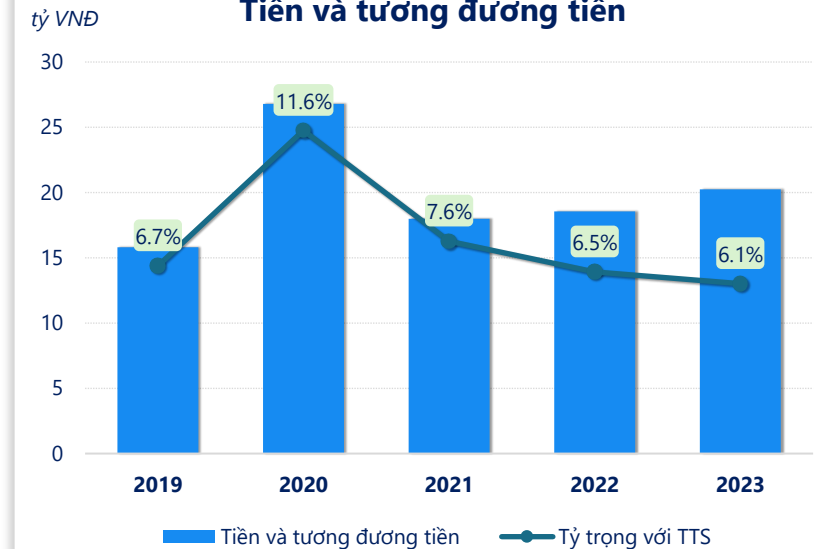
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SGS đạt **244.4** tỷ đồng, tăng trưởng **21.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

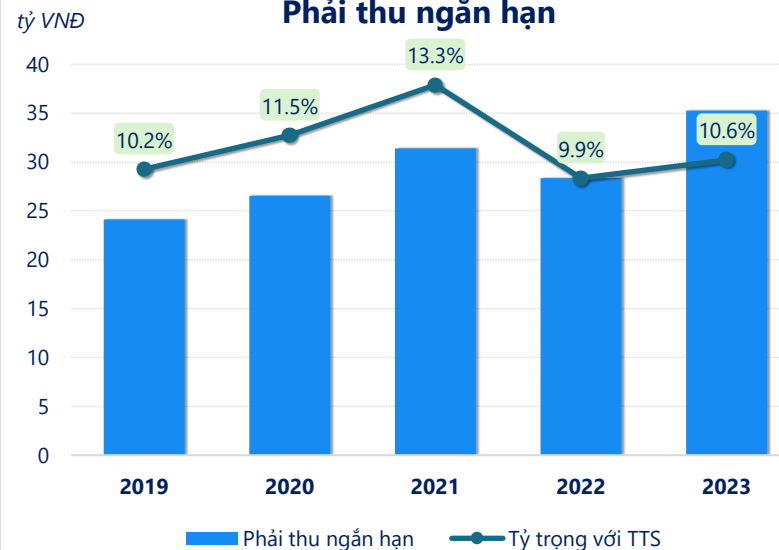
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



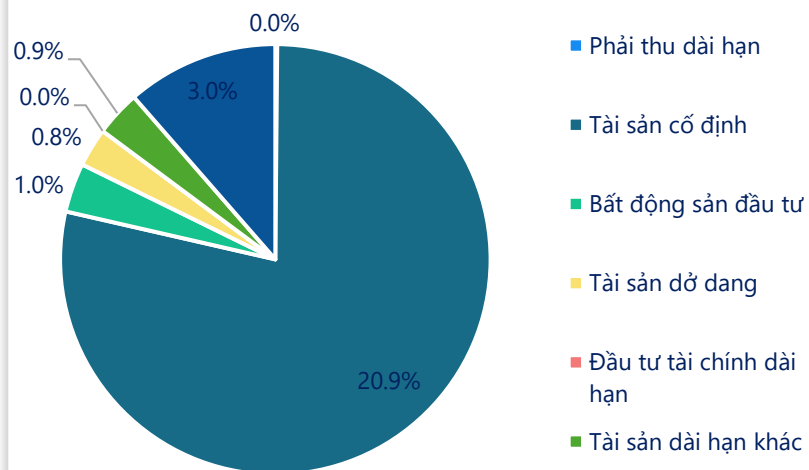
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



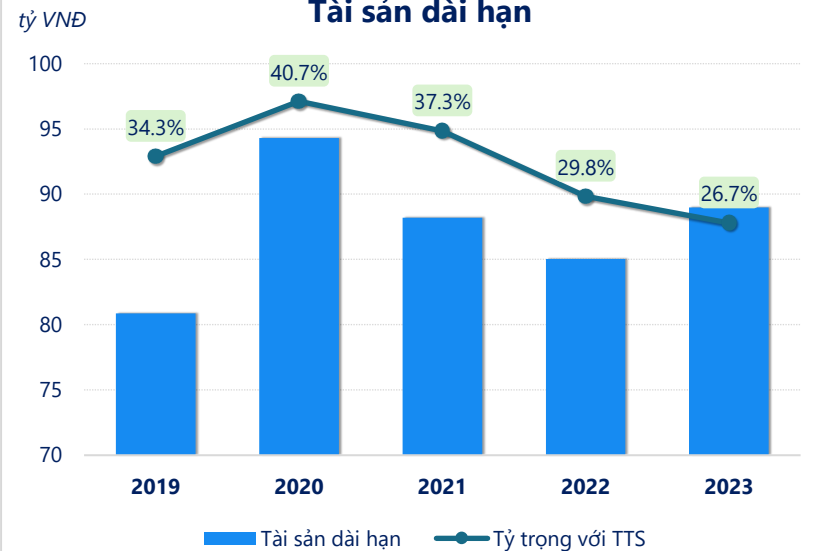
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.66%** so với năm trước và đạt **88.99** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **26.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.9%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 3.05%.

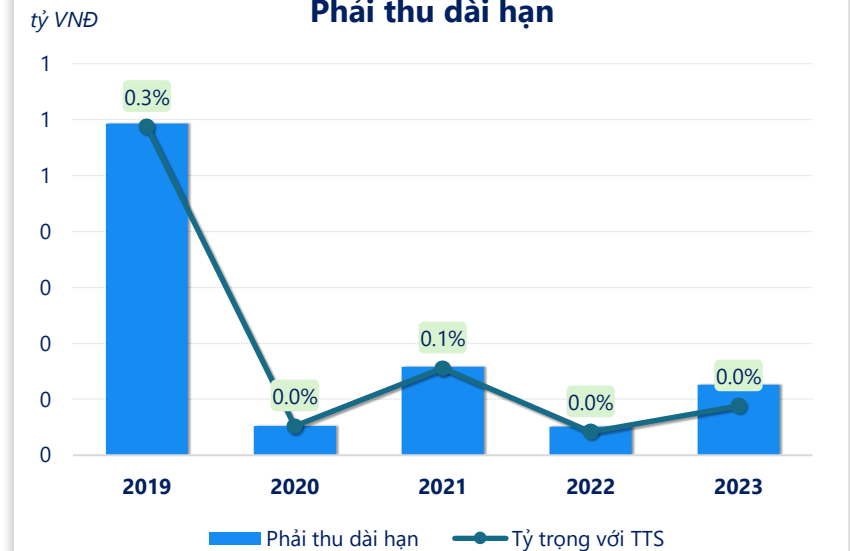
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



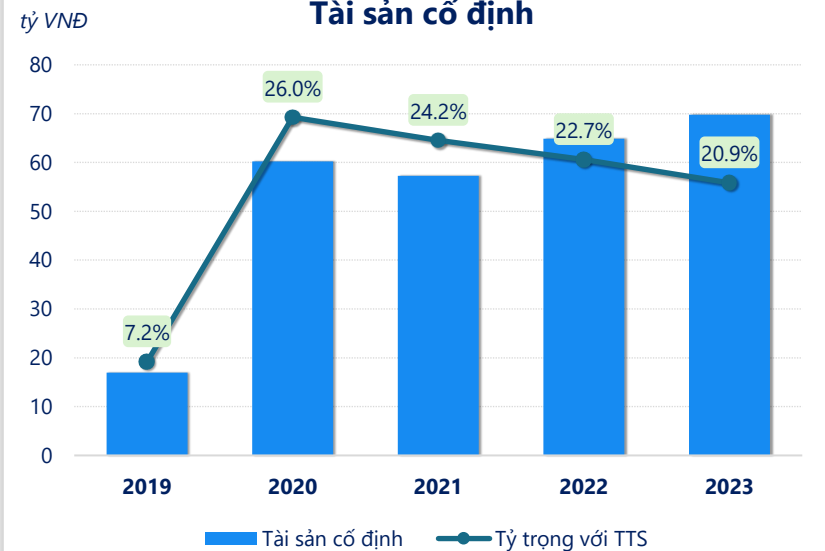
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



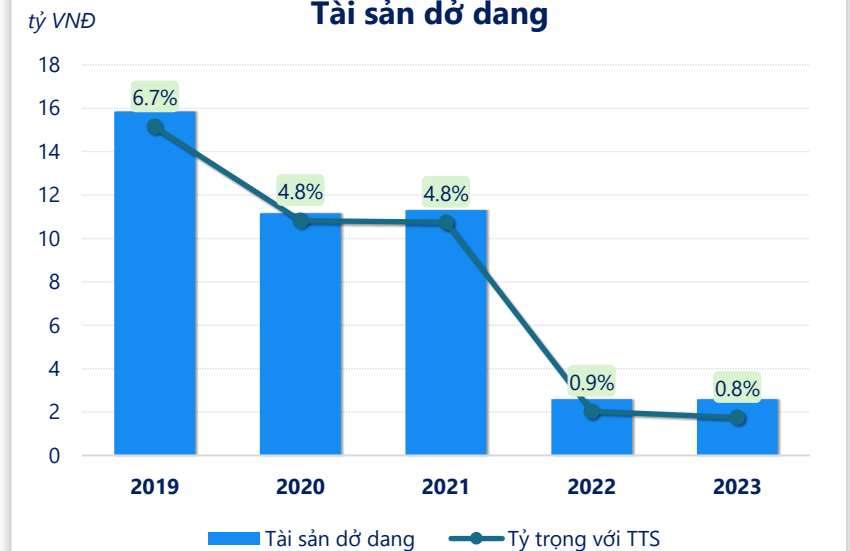
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

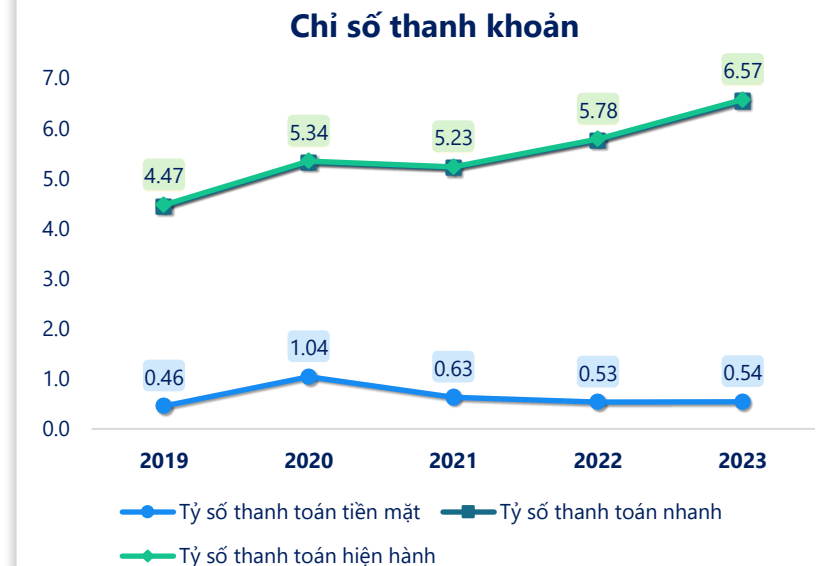
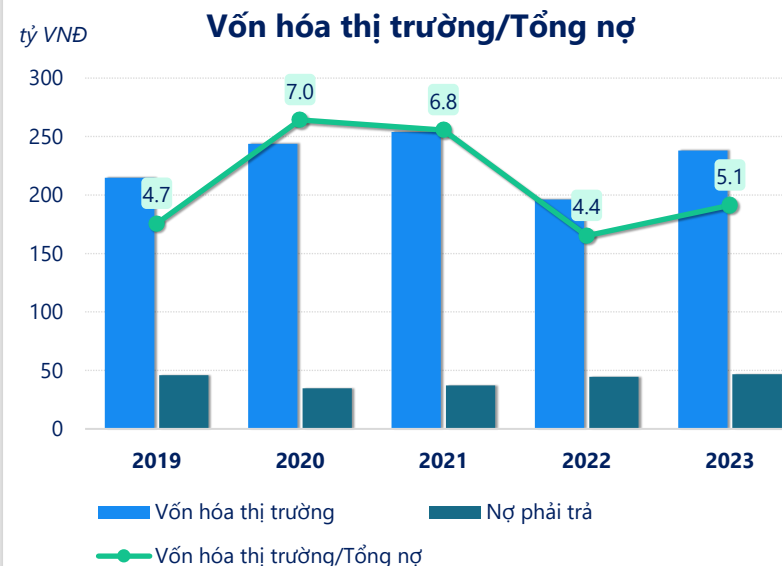
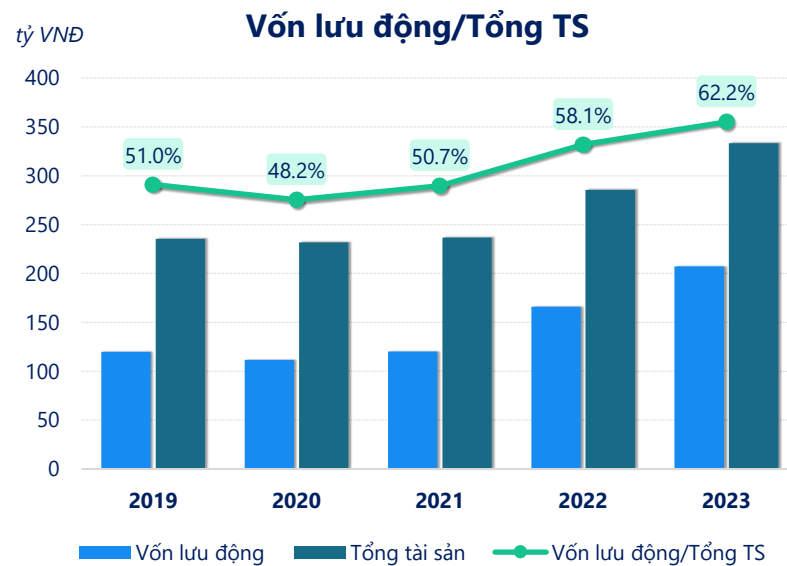
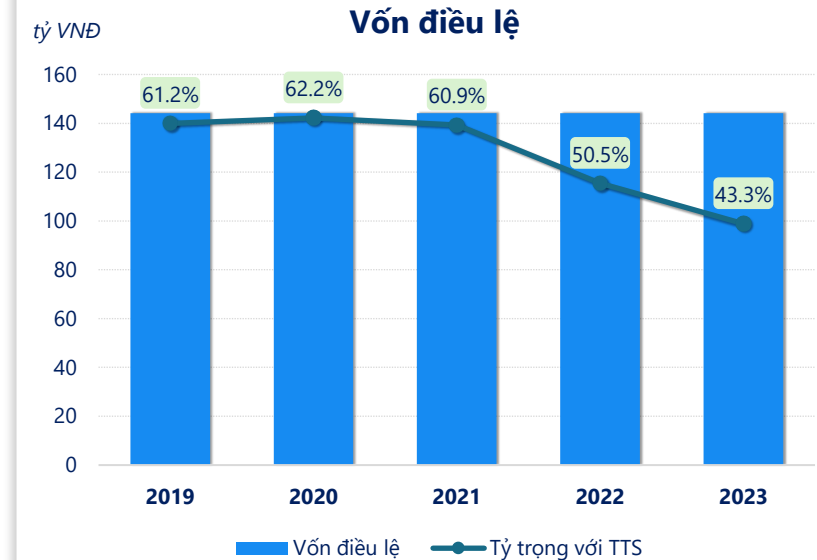
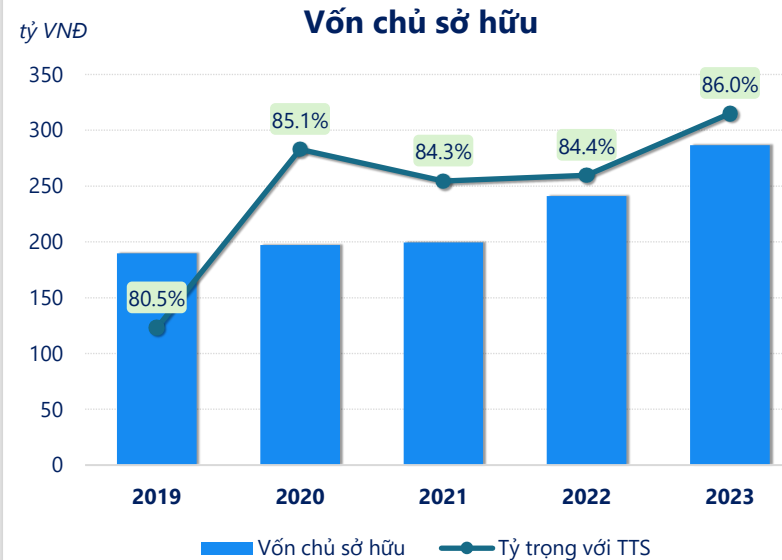
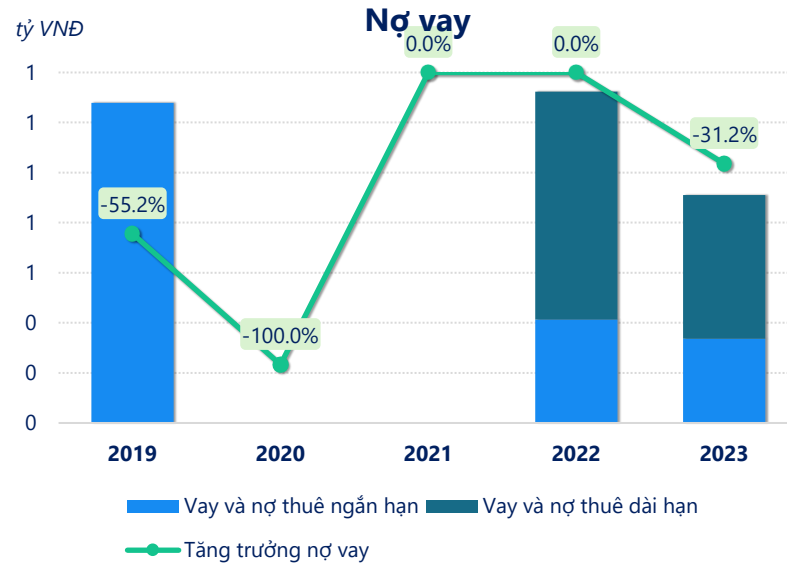


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	333	286	16.7%
Tài sản ngắn hạn	244	201	21.8%
Tiền và tương đương tiền	20.3	18.6	9.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185	152	22.0%
Phải thu ngắn hạn	35.3	28.3	24.4%
Hàng tồn kho	1.19	0.84	40.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.63	1.24	112%
Tài sản dài hạn	89.0	85.0	4.7%
Phải thu dài hạn	0.13	0.05	147%
Tài sản cố định	69.8	64.9	7.5%
Bất động sản đầu tư	3.28	3.47	-5.6%
Tài sản dở dang	2.59	2.59	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.04	2.41	26.1%
Lợi thế thương mại	10.2	11.6	-12.5%
Nợ phải trả	46.7	44.5	4.8%
Nợ ngắn hạn	37.2	34.7	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.34	0.41	-18.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.9	14.1	19.4%
Nợ dài hạn	9.48	9.82	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.57	0.91	-36.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	287	241	18.9%
Vốn chủ sở hữu	287	241	18.9%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	138	182	192	256	222
Giá vốn hàng bán	109	139	146	189	156
Lợi nhuận gộp	28.5	42.3	45.1	66.6	65.9
Doanh thu HĐTC	6.10	8.34	4.46	5.81	10.7
Chi phí TC	0.20	0.43	0.25	0.16	0.21
Chi phí lãi vay	0.19	0.02	0	0.05	0.13
LN trong công ty LKLD	2.79	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.08	0	0	0
Chi phí QLDN	9.54	14.0	12.2	15.0	14.9
LN thuần từ HĐKD	27.6	36.1	37.1	57.2	61.5
Lợi nhuận khác	0.60	0.29	0.39	0.95	0.85
LN trước thuế	28.2	36.4	37.5	58.2	62.4
Lợi nhuận sau thuế	22.8	31.1	30.1	45.9	49.0
LNST của CĐ cty mẹ	22.4	30.5	29.2	44.6	48.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.7	-3.38	26.6	52.3	34.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.62	37.5	-12.0	-52.8	-32.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.4	-23.1	-23.4	1.11	-0.56
Tiền đầu kỳ	19.1	15.8	26.8	18.0	18.6
Lưu chuyển tiền thuần	-3.33	11.0	-8.76	0.59	1.65
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.05	-0.04	-0.02	0.06
Tiền cuối kỳ	15.8	26.8	18.0	18.6	20.3